

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ACG)

CTCP Gổ An Cường

Ngày 31/12/2024	41,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	1.5%	-

DT thuần 2024
3,981
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219 5.8%

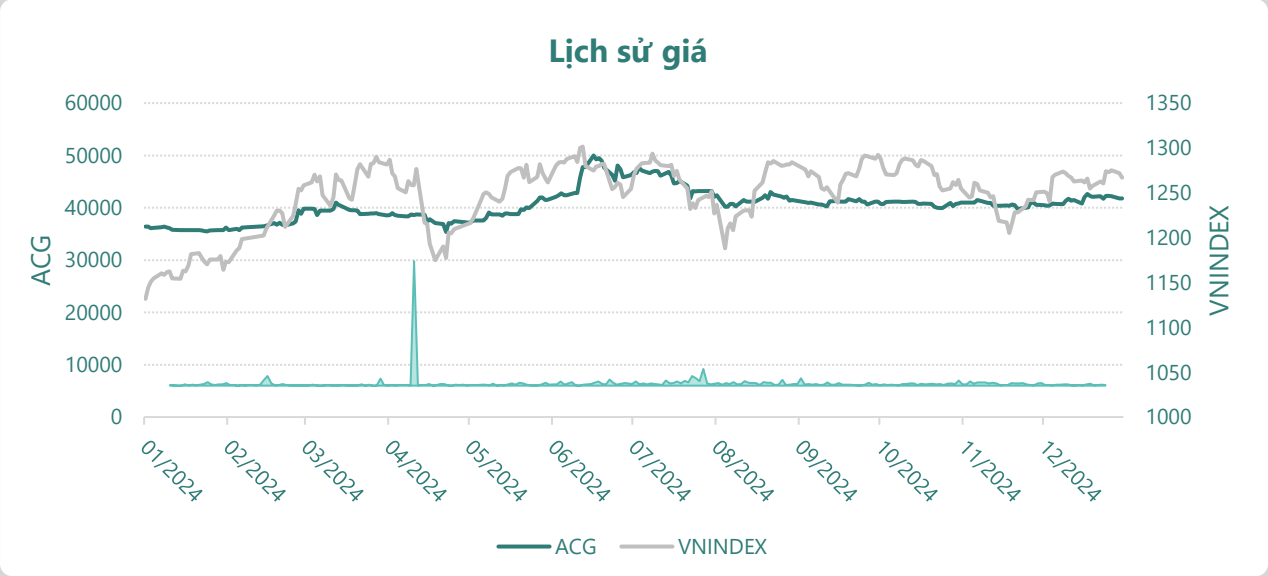
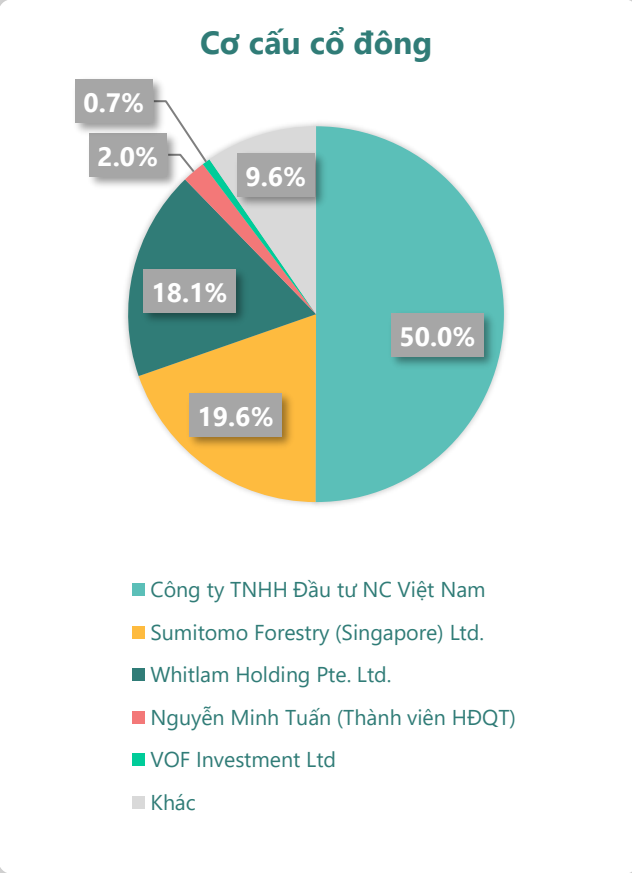
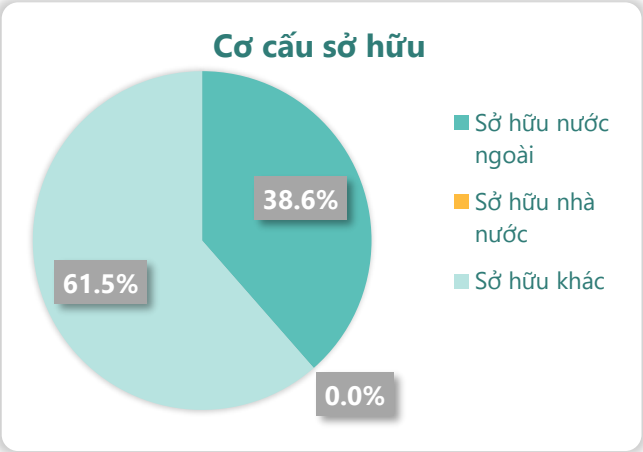
LN thuần 2024
575
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 8.7%

LN sau thuế 2024
420
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0 -3.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.9%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2024
10.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

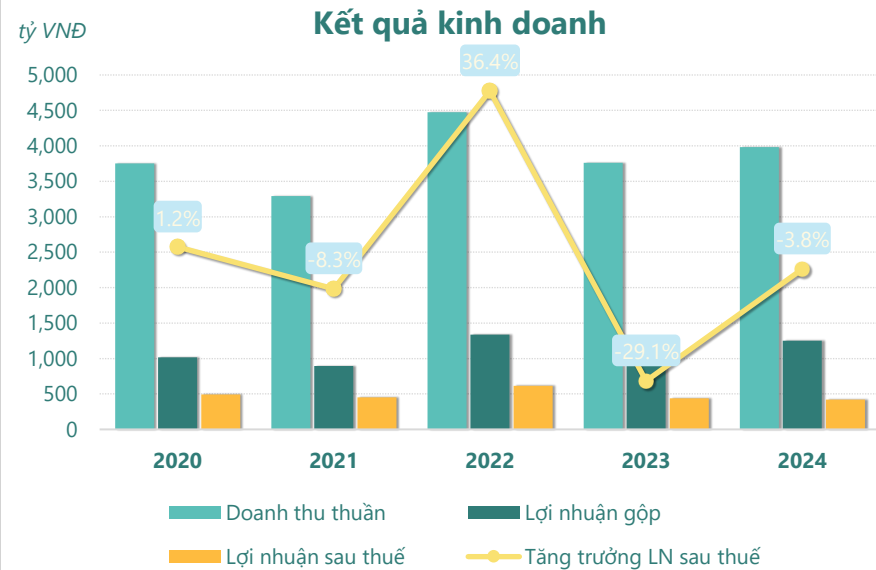
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,366 - 49,986
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,303
Số lượng CPLH (CP)	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,880
Sở hữu nước ngoài	38.6%
Beta	0.66
EPS	2,786
P/E	15.0



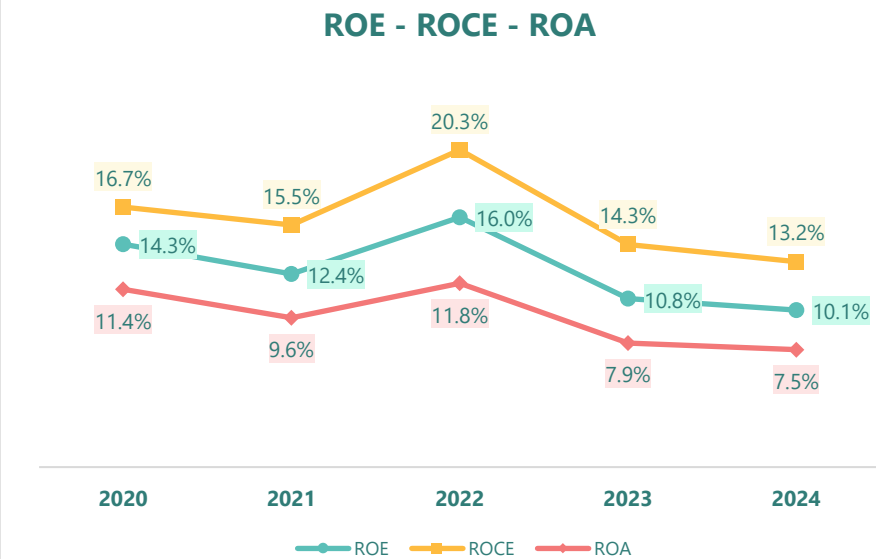
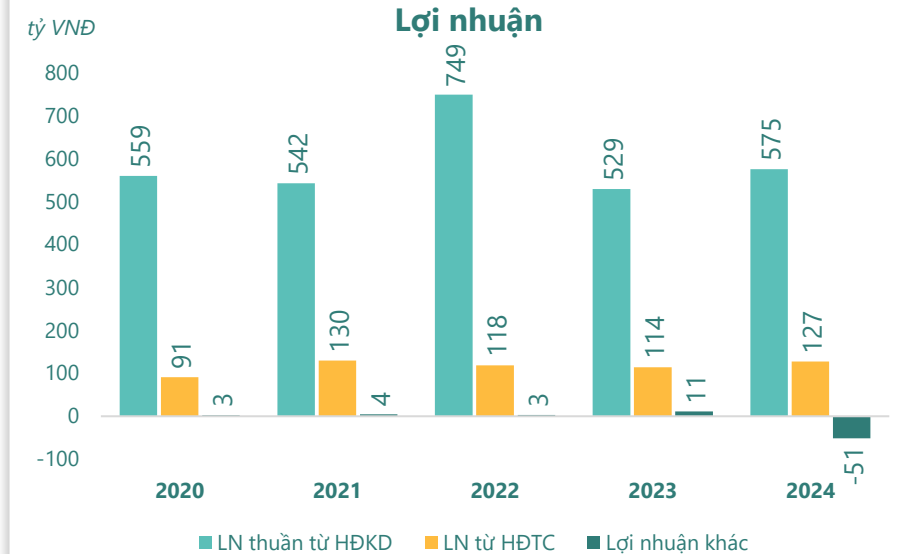
Năm **2024**, **ACG** ghi nhận doanh thu thuần **3,981** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **420.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.81%** và **giảm 3.80%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

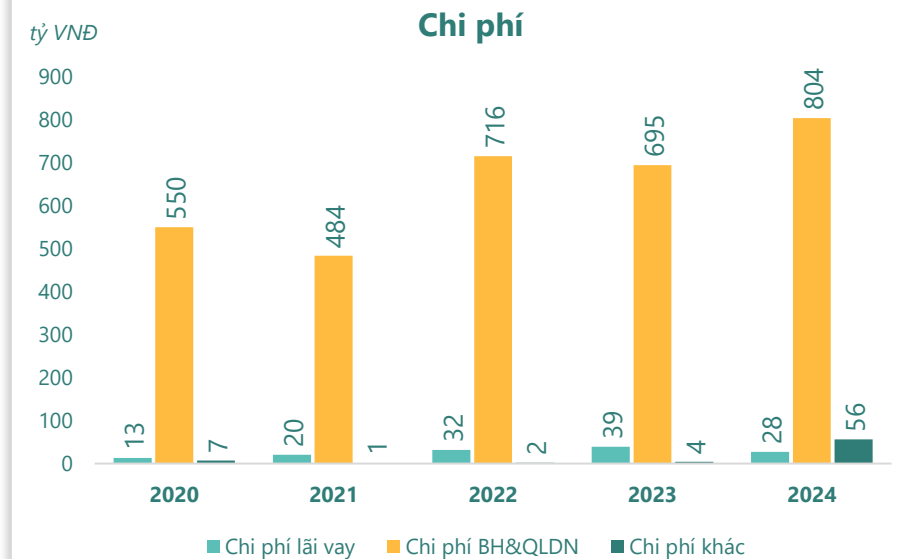


Năm **2024**, **ACG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **574.9** tỷ đồng, **tăng lên 45.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (590.6 tỷ đồng) là 15.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **27.56** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **804.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 56.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

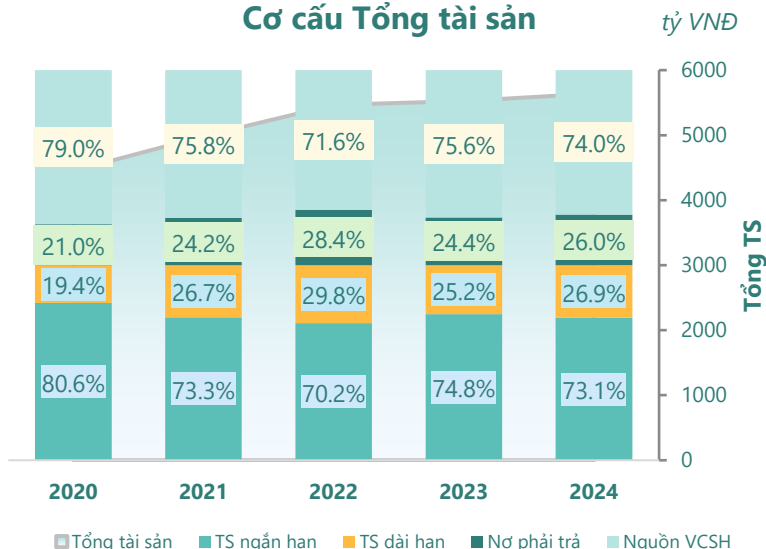
ROE của ACG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



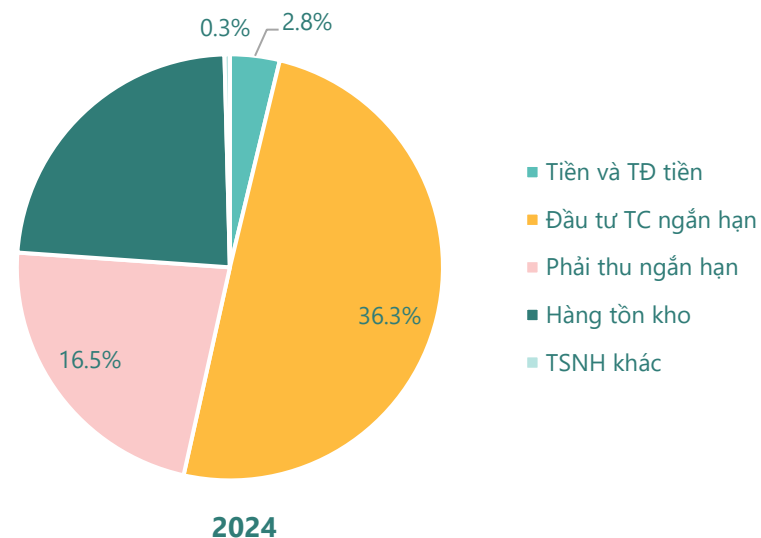


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

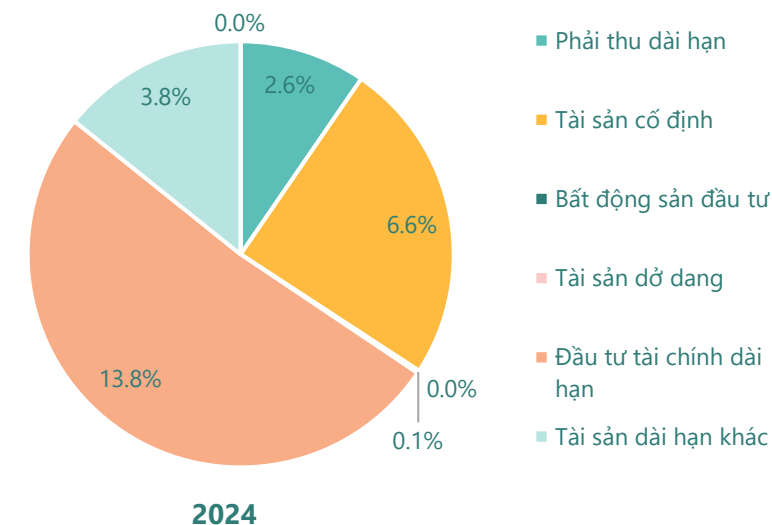
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ACG** năm 2024 tăng trưởng **2.13%** so với năm trước, đạt **5,640** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của ACG năm 2024 giảm **0.28%** so với năm trước, đạt **4,120** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

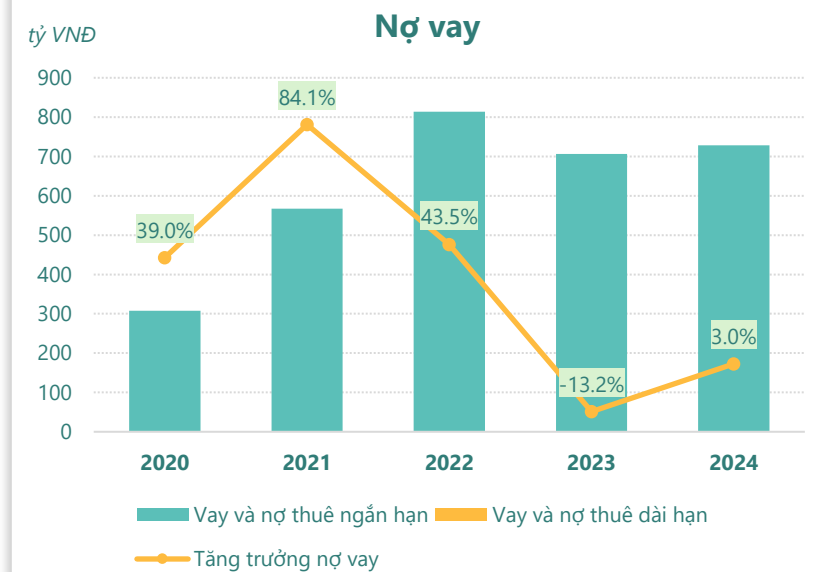
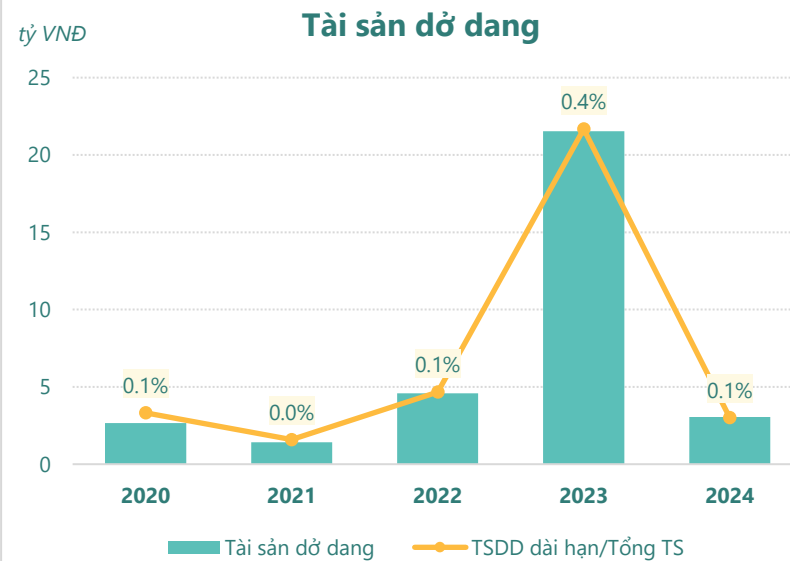
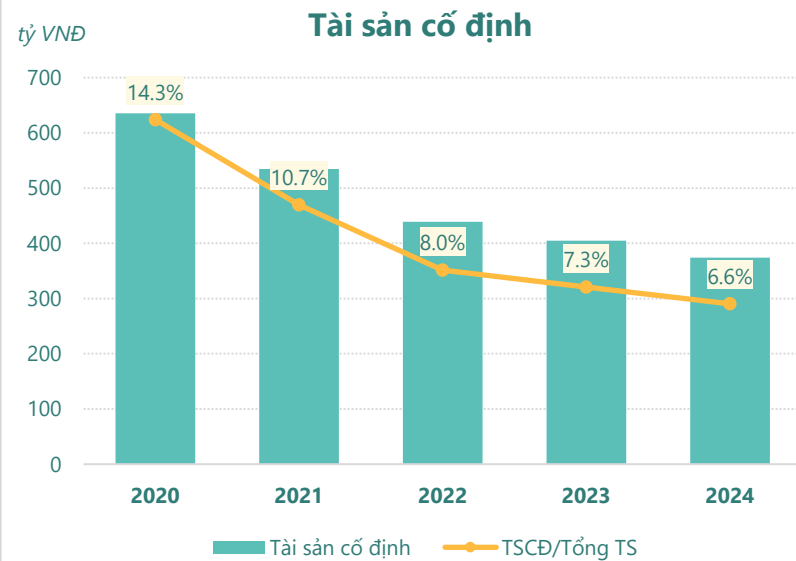
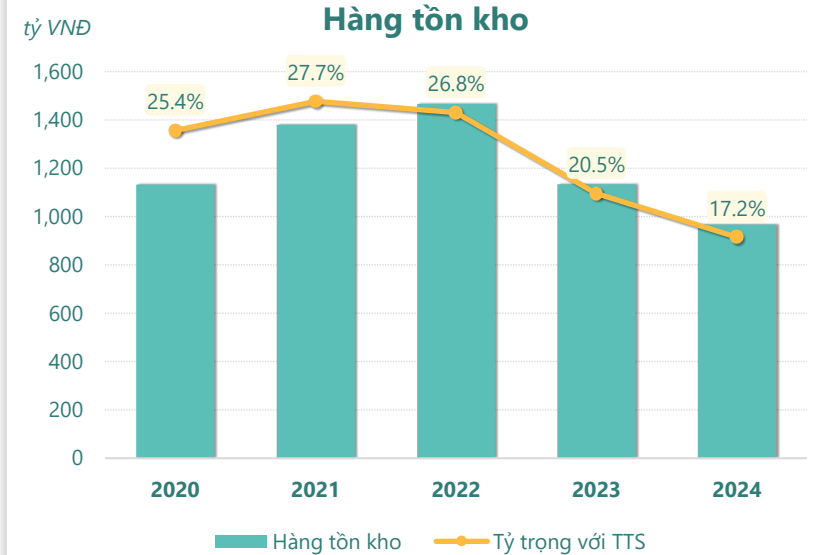
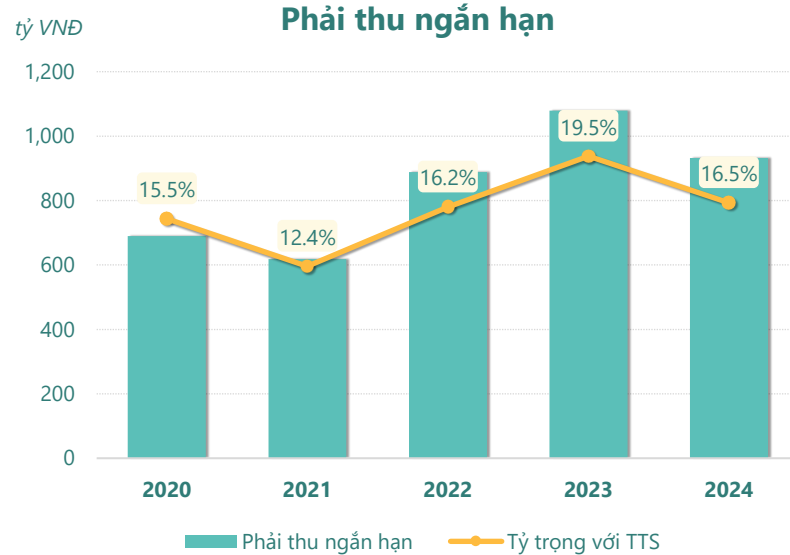
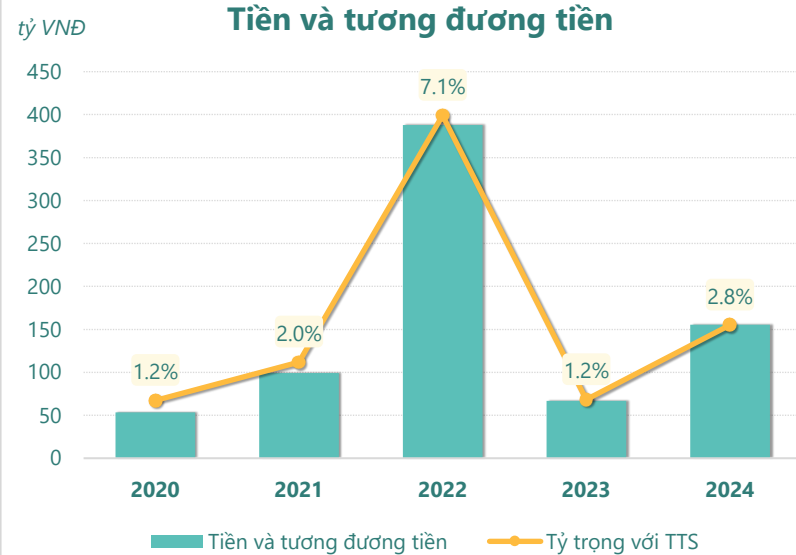
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.30%** so với năm trước và đạt **1,520** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



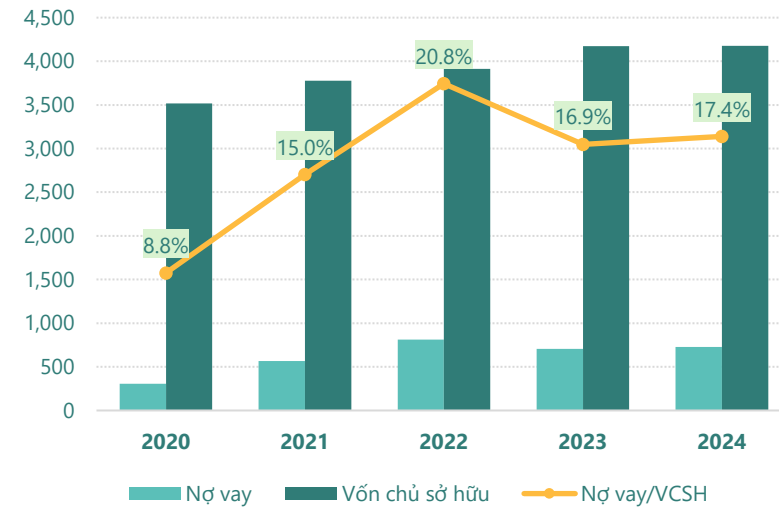
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



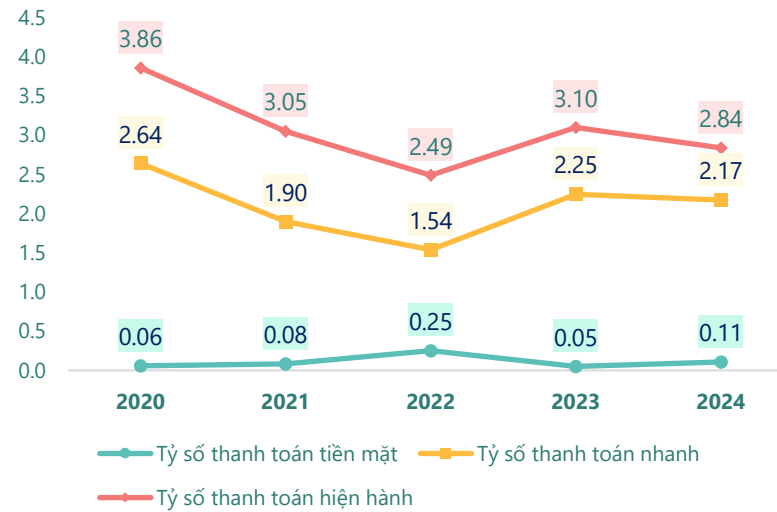
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

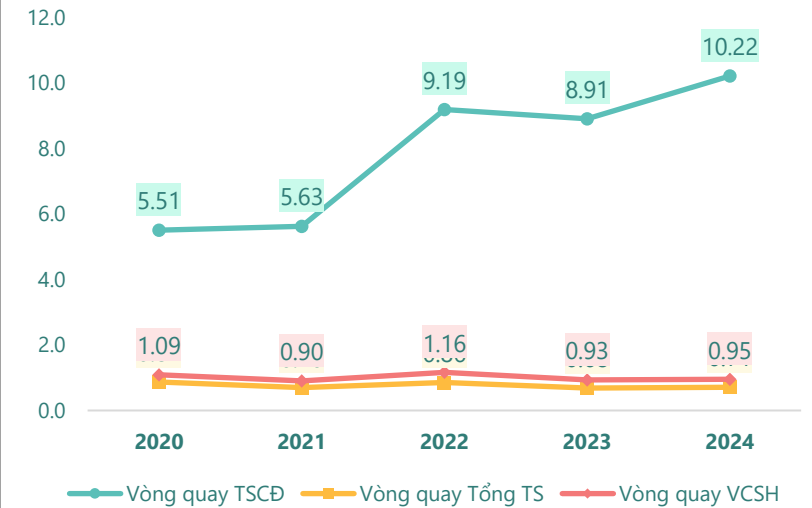
tỷ VNĐ



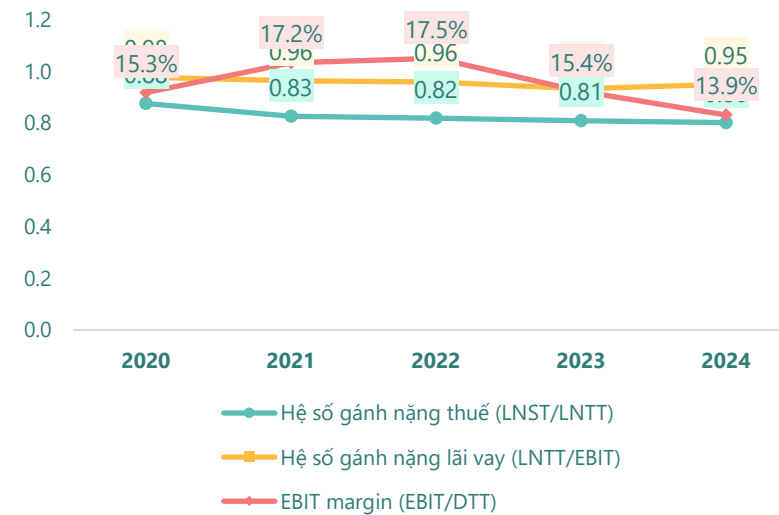
Chỉ số thanh khoản



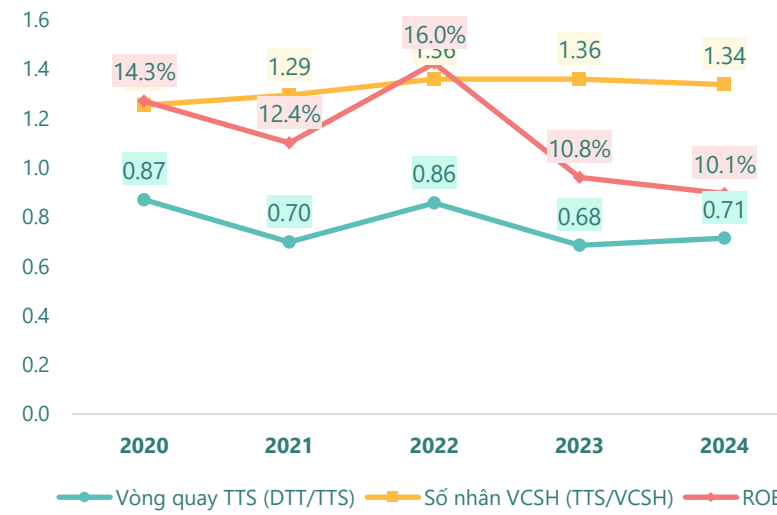
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

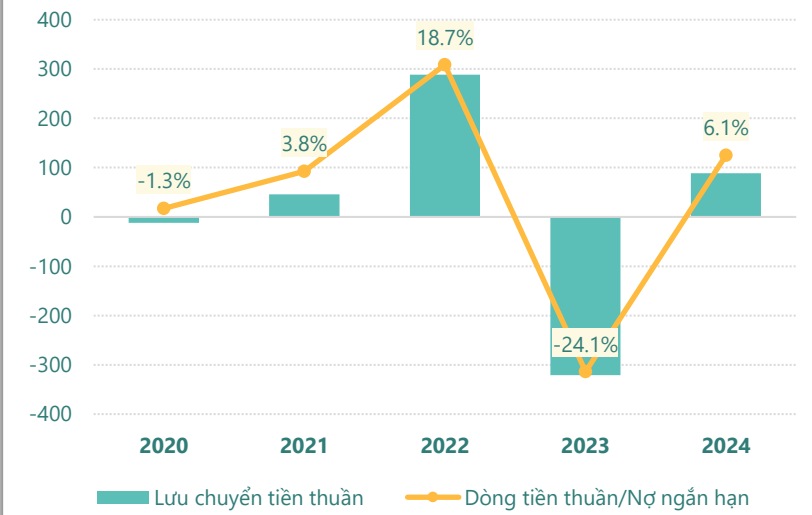


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,294	4,475	3,762	3,981
Giá vốn hàng bán	2,398	3,138	2,655	2,730
Lợi nhuận gộp	896	1,338	1,108	1,251
Doanh thu HĐTC	154	173	160	163
Chi phí TC	24.2	55.0	45.3	36.2
Chi phí lãi vay	20.5	31.9	38.8	27.6
LN trong công ty LKLD	0	8.00	1.85	0.25
Chi phí bán hàng	384	548	522	494
Chi phí QLDN	100	168	172	310
LN thuần từ HĐKD	542	749	529	575
Lợi nhuận khác	4.47	3.41	11.3	-51.0
LN trước thuế	546	752	540	524
Lợi nhuận sau thuế	451	616	437	420
LNST của CĐ cty mẹ	451	616	437	420

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	388	614	633
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-308	72.6	-722	-325
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-172	-213	-220
Tiền đầu kỳ	53.2	99.2	388	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	46.0	289	-321	88.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.09	0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	99.2	388	66.9	155

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,983	5,467	5,522	5,640
Tài sản ngắn hạn	3,651	3,839	4,132	4,120
Tiền và tương đương tiền	99.2	388	66.9	155
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,528	1,049	1,835	2,048
Phải thu ngắn hạn	619	888	1,079	932
Hàng tồn kho	1,380	1,467	1,135	968
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	47.7	16.9	16.7
Tài sản dài hạn	1,332	1,628	1,391	1,520
Phải thu dài hạn	322	367	165	146
Tài sản cố định	535	439	405	374
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.43	4.59	21.5	3.05
Đầu tư tài chính dài hạn	275	616	601	780
Tài sản dài hạn khác	198	201	198	217
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,206	1,555	1,349	1,464
Nợ ngắn hạn	1,197	1,542	1,334	1,451
Vay và nợ thuê ngắn hạn	567	814	707	728
Phải trả người bán ngắn hạn	289	348	263	318
Nợ dài hạn	9.55	12.7	15.0	12.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,777	3,912	4,174	4,176
Vốn chủ sở hữu	3,777	3,912	4,174	4,176
Vốn điều lệ	877	1,358	1,508	1,508
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0